



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 2019 - 第二站

### 男子 2005~2006 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	WAN FU WANG, DAVID	尹富弘	108	12.10"	
2	1 - 6	LEE LONG HIM	李朗謙	76	12.19"	
3	2 - 3	LO TSZ HO	羅子皓	102	12.37"	
4	2 - 6	WONG HO CHING	黃皓正	79	12.42"	
5	2 - 4	WONG KWUN MING DON	黃冠銘	110	12.69"	
6	2 - 7	HUI TING LOK	許庭樂	71	12.73"	
7	1 - 4	TSUI WAI HIN	徐偉軒	107	12.78"	
8	1 - 1	LIU YUK FAI	劉旭輝	77	12.81"	
9	1 - 3		蘇源斌	96	12.97"	
10	3 - 7	NG PAK SING	吳柏昇	104	13.05"	
11	2 - 5	YAM MAN LONG	任汶朗	80	13.32"	
12	2 - 2	CHAK CHUN HIN	翟俊憲	846	13.45"	
13	2 - 8	NG HO HIN	吳浩軒	103	13.47"	
14	1 - 7	HUNG YU HIN	熊宇軒	72	13.64"	
15	3 - 5	HUANG CHI KWAN	黃智軍	70	13.90"	
16	3 - 4	LEUNG CHEUK HANG	梁綽恒	100	13.98"	
17	3 - 3		李俊諺	64	14.44"	
18	3 - 6	WU CHUN FAAT	胡俊發	111	14.76"	
19	3 - 8		許宸溢	95	15.09"	
20	1 - 2	CHAN CHEUK YAN	陳綽仁	1	16.00"	
	3 - 2	LIU CHUN HO	廖俊豪	841	DNS	
	1 - 8	LIU KING TIN ALVIN	廖敬天	101	DNS	

### 男子 2005~2006 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 6	WAN FU WANG, DAVID	尹富弘	108	11.91"	(R)
2	1 - 5	LEE LONG HIM	李朗謙	76	12.03"	
3	1 - 4	WONG HO CHING	黃皓正	79	12.45"	
4	1 - 1	TSUI WAI HIN	徐偉軒	107	12.61"	
5	1 - 2	LIU YUK FAI	劉旭輝	77	12.63"	
6	1 - 8	WONG KWUN MING DON	黃冠銘	110	12.67"	
7	1 - 7	HUI TING LOK	許庭樂	71	12.80"	
	1 - 3	LO TSZ HO	羅子皓	102	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 2019 - 第二站

### 男子 2005~2006 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	LEE LONG HIM	李朗謙	76	25.69"	
2	2 - 2	TIAN KAI NGAI	田佳毅	842	26.12"	
3	1 - 4	WONG KWUN MING DON	黃冠銘	110	26.37"	
4	1 - 6	LO TSZ HO	羅子皓	102	26.45"	
5	2 - 6	LAO SHING FUNG	劉承風	73	26.84"	
6	1 - 8	YAM MAN LONG	任汶朗	80	27.23"	
7	1 - 1	CHUNG CHIN HO	鍾展浩	840	28.22"	
8	2 - 7	NG HO HIN	吳浩軒	103	28.45"	
9	1 - 3	CHAN TSUN HO	陳浚豪	67	28.87"	
10	2 - 5	LEUNG CHEUK HANG	梁綽恒	100	29.15"	
11	2 - 4	YIP TIN LONG	葉天朗	112	29.47"	
12	2 - 3		楊尚恆	63	30.46"	
	1 - 7	LAU CHEUK TING	劉倬樅	74	DNS	
	2 - 1	LIU CHUN HO	廖俊豪	841	DNS	
	2 - 8	LIU KING TIN ALVIN	廖敬天	101	DNS	
	1 - 2	TSUI WAI HIN	徐偉軒	107	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 2019 - 第二站

### 男子 2005~2006 年組 - 4X100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	JCTIC			49.29"	
2	1 - 3	皓風正揚			49.83"	
3	1 - 5	元裘男隊			56.89"	
	1 - 6	FUNG TEAM B			DNS	
	1 - 4	HPPC			DNS	
	1 - 2	TURSPPEED TEAM B			DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 2019 - 第二站

### 男子 2005~2006 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	NIP LONG HO ADRIAN	聶朗皓	106	2'29.84"	
2	1 - 1	CHAN HO	陳灝	66	2'30.62"	
3	1 - 10	CHAN TSUN HO	陳浚豪	67	2'40.73"	
4	1 - 8	WONG CHEUK LAM	黃卓霖	109	2'56.35"	
	1 - 3	AU ANDERSON	區兆豐	65	DNS	
	1 - 6	CHAU HOI YEUNG	周凱揚	68	DNS	
	1 - 5	CHEUNG TSZ HO	張梓浩	69	DNS	
	1 - 2	LAU CHEUK TING	劉倬樅	74	DNS	
	1 - 7	LIU KING TIN ALVIN	廖敬天	101	DNS	
	1 - 9	POON WING HONG	潘永康	78	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 2019 - 第二站

### 男子 2005~2006 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 2	WONG HO CHING	黃皓正	79	5.65 m.	(R)
2	1 - 4	HUI TING LOK	許庭樂	71	5.49 m.	(R)
3	1 - 5	LIU YUK FAI	劉旭輝	77	5.34 m.	(R)
4	1 - 7	CHAN KA SHING	陳嘉誠	886	5.29 m.	(R)
5	1 - 3	NG PAK SING	吳柏昇	104	4.33 m.	
6	1 - 6	CHAN CHEUK YAN	陳綽仁	1	3.86 m.	
	1 - 1	LAU HO CHING	劉昊政	98	DNS	



# 飛達田徑會

## 飛達新星田徑聯賽 2019 - 第二站

### 男子 中學組 - 1500米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
2	1 - 10	CHAU HOI YEUNG	周凱揚	68	4'50.71"	
3	1 - 6	LAU HO YIN	劉皓賢	75	4'53.04"	
5	1 - 7	CHAN HO	陳灝	66	5'09.49"	
6	1 - 9	WONG CHEUK LAM	黃卓霖	109	6'01.76"	
	1 - 4	CHEUNG TSZ HO	張梓浩	69	DNS	
	1 - 8	IP WENG TOU	葉穎陶	97	DNS	
	1 - 13	POON WING HONG	潘永康	78	DNS	